

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 về phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020; số 665/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Yên;*

*Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Chương trình hành động thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1533/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 phê duyệt Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; số 403/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 về phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí rà soát, điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Tờ trình số 258/TTr-SNN ngày 27/8/2020 (kèm theo Báo cáo tổng hợp rà soát, điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với các nội dung chính sau đây:

**1. Tên Đề án:** Rà soát, điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

**2. Địa điểm thực hiện:** Trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**3. Quan điểm:**

3.1. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên phù hợp và thúc đẩy cơ cấu

lại nền kinh tế, gắn với nhu cầu của thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái và từng địa phương, chuyển dịch nhanh cơ cấu các sản phẩm hàng hóa chủ lực, gồm: Lúa, ngô, mía, sắn, rau quả, cao su, hồ tiêu và rừng trồng; nuôi bò, heo, gà, tôm sú, tôm hùm, cá bông mú và khai thác cá ngừ; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm còn tiềm năng, dư địa, gồm: Hoa cây cảnh, dược liệu và chăn nuôi dê, kết hợp với đa dạng hóa các cây trồng, vật nuôi và các mô hình canh tác bền vững, nhằm bảo đảm nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và thúc đẩy xây dựng nông thôn mới.

3.2. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp hướng theo chiều sâu, lấy khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao và liên kết sản xuất-chế biến-tiêu thụ làm khâu đột phá để tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh các sản phẩm chủ lực, sớm hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có quy mô lớn, gắn với nhà máy chế biến sâu, hướng mạnh vào sản xuất các loại cây, con giống và các loại sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, các sản phẩm hữu cơ và đặc sản của tỉnh Phú Yên.

3.3. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh bảo đảm tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo, nhất là các nơi thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thích ứng cao với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ tác động xấu của thiên tai và dịch bệnh, tăng cường quốc phòng, an ninh và bảo đảm trật tự an toàn xã hội ở khu vực nông thôn.

3.4. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo lộ trình, bước đi và giải pháp phù hợp, với những cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, nhằm huy động được các nguồn lực và sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân, theo phương châm phát huy nội lực là chính, tận dụng cơ hội và tranh thủ sự hỗ trợ ngoại lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực, các vùng và các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao và còn tiềm năng phát triển.

## **4. Mục tiêu:**

### **4.1. Mục tiêu tổng quát:**

- Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, đạt tốc độ tăng trưởng, năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao và bền vững, tăng sức cạnh tranh của toàn ngành, từng ngành hàng và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

- Xây dựng các ngành hàng chủ lực, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng quy trình và công nghệ sản xuất tiên tiến, gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ, đi đôi với đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng các sản phẩm đặc sản của tỉnh và từng địa phương.

- Khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực tại các địa phương, phát huy lợi thế các vùng sinh thái, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển bền vững ngành nông nghiệp, thúc đẩy tái cơ cấu toàn nền kinh tế và xây dựng nông thôn mới.

### **4.2. Mục tiêu cụ thể:**

#### **4.2.1. Mục tiêu điều chỉnh đến năm 2020:**

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016-2020 đạt 3,9%/năm.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt bình quân 4,4%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng 3,7% (trồng trọt tăng 2,2%, chăn nuôi 7,0%, dịch vụ nông nghiệp tăng 4,7%), lâm nghiệp 12,1%/năm, thủy sản 5,0%/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế: Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 59% (trong đó: Trồng trọt 33,7%, chăn nuôi 20,4%, dịch vụ nông nghiệp 4,8%), lâm nghiệp chiếm 4,0%; thủy sản chiếm 37%.

- Giá trị sản phẩm bình quân 01ha đất trồng trọt đạt 85 triệu đồng; 01ha đất nuôi trồng các đối tượng thủy sản chủ lực trên 1,0 tỷ đồng.

- Tỷ lệ che phủ rừng 45%.

- Năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt 80 triệu đồng/người.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt 15%.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt 10%.

- Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đạt 12%.

- Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất quản lý bền vững có xác nhận đạt 12%.

- Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp 3,0%, trong đó tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp đạt 3,7%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý và sử dụng hiệu quả, sạch đạt 90%.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 65% và có 03 huyện, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

#### **4.2.2. Mục tiêu định hướng đến năm 2025 và năm 2030:**

- Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 3,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 3,0%/năm.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất toàn ngành và các lĩnh vực theo giá so sánh:

+ Giai đoạn 2021-2025: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: 3,7%/năm; trong đó: Nông nghiệp 3,2%/năm (trồng trọt 2,0%/năm; chăn nuôi 5,0%/năm, dịch vụ nông nghiệp 5,5%/năm); lâm nghiệp 8,5%/năm; thủy sản 4,2%/năm.

+ Giai đoạn 2026-2030: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: 3,3%/năm; trong đó: Nông nghiệp 2,9%/năm (trồng trọt 1,9%/năm, chăn nuôi 4,2%/năm; dịch vụ nông nghiệp 5,0%/năm), lâm nghiệp 6,0%/năm, thủy sản 3,7%/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế:

+ Năm 2025: Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 54,4% (trong đó: Trồng trọt 29,6%; chăn nuôi 20,1% và dịch vụ nông nghiệp 4,7%); lâm nghiệp chiếm khoảng 6,1%; thủy sản chiếm khoảng 39,5%.

+ Năm 2030: Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 50% (trong đó: Trồng trọt 26,0%; chăn nuôi 19,4% và dịch vụ nông nghiệp 4,6%); lâm nghiệp chiếm khoảng 8,5%; thủy sản chiếm khoảng 41,5%.

- Giá trị sản phẩm bình quân một ha đất trồng trọt năm 2025 đạt 120 triệu

đồng và năm 2030 đạt 185 triệu đồng, một ha đất nuôi trồng các đối tượng thủy sản chủ lực năm 2025 đạt 1,34 tỷ đồng và năm 2030 đạt 1,60 tỷ đồng.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 và năm 2030 đạt 48%.
- Năng suất lao động nông lâm thủy sản (AV) năm 2025 đạt 140 triệu đồng và năm 2030 đạt 270 triệu đồng.
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết năm 2025 đạt 35% và năm 2030 đạt 55%.
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương năm 2025 đạt 20% và năm 2030 đạt 40%.
- Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước năm 2025 đạt 30% và năm 2030 đạt 50%.
- Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất quản lý bền vững có xác nhận năm 2025 đạt 25% và năm 2030 đạt 50%.
- Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp năm 2025 đạt 10% và năm 2030 đạt 15%. Trong đó, tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp năm 2025 đạt 13% và năm 2030 đạt 20%.
- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý và sử dụng hiệu quả, sạch năm 2025 đạt 95% và năm 2030 đạt 100%.
- Năm 2025, có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 35% số huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn-hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Năm 2030, cơ bản 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 50% số huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn-hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

## **5. Nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp:**

### **5.1. Lĩnh vực trồng trọt:**

#### **5.1.1. Các ngành hàng chủ lực:**

Phát triển nhanh 07 ngành hàng chủ lực, bao gồm: Lúa, ngô, mía, sắn, rau quả, cao su và tiêu, cụ thể như sau:

##### **a) Ngành hàng lúa gạo:**

- Từ nay đến năm 2030, sử dụng ổn định 24.000ha đất chuyên trồng lúa nước và duy trì năng suất lúa cả năm bình quân đạt 70-75 tạ/ha/vụ, sản lượng năm 2020 đạt 388 ngàn tấn, năm 2025 đạt 360 ngàn tấn và năm 2030 đạt 340 ngàn tấn.

- Chuyển nhanh diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn như: Rau, cây ăn quả (chủ lực là sầu riêng, bơ, cây có múi, dứa, dưa và chuối); hoa-cây cảnh (chủ lực là mai vàng, tắc cảnh và cây bonsai các loại) và cây dược liệu; tăng luân canh các cây ngắn ngày trên đất chuyên trồng lúa để nâng cao hiệu quả, tiết kiệm nước tưới và bồi dưỡng cải tạo đất.

- Tăng tỉ lệ diện tích sử dụng các giống tiến bộ kỹ thuật và các giống lúa đặc sản; áp dụng quy trình sản xuất tốt; nâng cao tỉ lệ cơ giới hóa, nhất là khâu cấy, phơi sấy và làm sạch; giảm tỉ lệ lúa thất thoát sau thu hoạch; xây dựng vùng sản xuất tập trung lúa giống và lúa thương phẩm chất lượng cao với quy mô 10 ngàn ha.

- Xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao và lúa gạo đặc sản mang thương hiệu Tuy Hòa, Phú Yên.

## b) Ngành hàng ngô:

- Năm 2020, diện tích trồng đạt 6,3 ngàn ha; năng suất đạt 50-60 tạ/ha và sản lượng đạt trên 30 ngàn tấn; năm 2025 đạt 10 ngàn ha, năng suất đạt 70-80 tạ/ha và sản lượng đạt trên 80 ngàn tấn; năm 2030 đạt 15 ngàn ha, năng suất 90-100 tạ/ha và năng suất đạt trên 150 ngàn tấn.

- Quy hoạch, xây dựng các vùng chuyên canh và luân canh ngô thâm canh có tưới, gắn với doanh nghiệp thu mua, sơ chế biến theo chuỗi giá trị.

- Đa dạng hóa các giống ngô, bao gồm: Tăng sử dụng giống ngô lai có khả năng chịu hạn và cho năng suất hạt cao, thí điểm và nhân rộng các giống ngô sinh khối và các giống ngô rau phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa ở tất cả các khâu, đầu tư thâm canh, nhất là tưới tiết kiệm để nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

## c) Ngành hàng mía đường:

- Duy trì diện tích trồng mía đủ đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy hiện có hoạt động hiệu quả, trong đó tập trung đầu tư thâm canh diện tích mía trong vùng quy hoạch với quy mô 23 ngàn ha và đưa năng suất bình quân năm 2020 đạt 65 tấn/ha; năm 2025 đạt 75 tấn/ha và năm 2030 đạt 85 tấn/ha.

- Ứng dụng các giống mới chịu hạn, năng suất và chữ đường cao; áp dụng rộng rãi quy trình canh tác tiên tiến; đẩy mạnh cơ giới hóa, nhất là khâu trồng, thu hoạch và bóc dỡ mía; mở rộng phương pháp tưới bổ sung, tưới tiết kiệm.

- Củng cố và phát triển liên kết sản xuất, gắn với hiện đại hóa và mở rộng sản xuất các sản phẩm sau đường, xử lý tốt môi trường của các nhà máy đường.

## d) Ngành hàng sắn:

Chuyển đổi dần diện tích trồng sắn ngoài vùng quy hoạch, trước hết là diện tích năng suất thấp ở vùng sâu, vùng xa, địa hình dốc, đất xấu, không có đường vận chuyển bằng cơ giới sang trồng rừng nguyên liệu. Phấn đấu đến năm 2020, diện tích trồng sắn tập trung giảm còn 21,5 ngàn ha và đến năm 2030 ổn định 11 ngàn ha; nâng năng suất đến năm 2020 đạt 22 tấn/ha, năm 2025 đạt 30 tấn/ha và đến năm 2030 đạt trên 35 tấn/ha, bảo đảm đủ nguyên liệu cho các nhà máy hiện có hoạt động hiệu quả.

- Quy hoạch, đầu tư xây dựng vùng trồng sắn tập trung, thâm canh cao với quy mô 11 ngàn ha, gắn với các nhà máy chế biến theo chuỗi giá trị.

- Ứng dụng các giống sắn kháng bệnh, chịu hạn và cho năng suất, chất lượng tinh bột cao, đặc biệt là các giống sắn làm thực phẩm và thực phẩm chức năng, làm phụ gia thực phẩm và dược phẩm, màng phủ sinh học, chất giữ ẩm...

- Kết hợp luân canh với đầu tư thâm canh, tăng cơ giới hóa vào tất cả các khâu sản xuất, mở rộng tưới bổ sung và các biện pháp canh tác bền vững.

- Hiện đại hóa các nhà máy để nâng cao chất lượng tinh bột sắn, mở rộng thêm các sản phẩm sau tinh bột và các sản phẩm mới, tận dụng phụ phẩm chế biến thức ăn chăn nuôi, phân bón xà xử lý tốt chất thải bảo vệ môi trường.

## e) Ngành hàng rau quả:

Ưu tiên phát triển ở các khu vực có nguồn nước tưới, hình thành các vùng trồng tập trung với quy mô phù hợp đặc điểm của từng nhóm cây trồng, điều kiện sinh thái của từng vùng và từng địa phương, cụ thể:

- Nhóm cây rau, đậu và nấm: Diện tích trồng năm 2020: 11,3 ngàn ha, trong đó rau an toàn 880 ha; năm 2025: 14 ngàn ha, trong đó rau an toàn 1,5 ngàn ha và năm 2030: 16 ngàn ha, trong đó rau an toàn 2 ngàn ha. Xây dựng các vùng trồng rau và nấm tập trung ứng dụng công nghệ cao và sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn (RAT). Chú trọng phát triển các loại rau ăn lá, củ, quả và nấm làm nguyên liệu phục vụ chế biến.

- Nhóm cây ăn quả: Diện tích trồng năm 2020: 6,5 ngàn ha, năm 2025: 8 ngàn ha và năm 2030: 10 ngàn ha, với các cây trồng chủ lực phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng đồng bằng là cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi), chuối, đu đủ, măng cầu, mít và dứa; vùng trung du và vùng núi là bưởi, xoài, sầu riêng, bơ, ổi, mít và dứa (khóm), cụ thể:

+ Sử dụng giống tốt và trồng đúng kỹ thuật, chú trọng ứng dụng công nghệ cao, tưới tiết kiệm nước, sản xuất hữu cơ và các biện pháp thâm canh, rải vụn, trồng xen, đặc biệt là trên đất trồng cà phê, tiêu và điều hiện có.

+ Hình thành vùng trồng tập trung để tạo khối lượng hàng hóa lớn, kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy chế biến có quy mô phù hợp và công nghệ hiện đại

+ Xây dựng và quảng bá thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng cho các sản phẩm đặc sản như: Khóm Đồng Din; bơ **Tây Hòa**, Sông Hình, sầu riêng Sông Hình...

g) Ngành hàng cao su:

Đầu tư hợp lý vườn cao su hiện có, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp trong vườn cao su trồng mới và kiến thiết cơ bản; hỗ trợ vốn vay đối với các hộ trồng cao su đạt hiệu quả; nâng cao chất lượng cao su sơ chế và tỷ trọng chủng loại SVR 10, SVR 20; phát triển Hợp tác xã, Tổ hợp tác và phát triển liên kết với các nhà máy chế biến mủ cao su. Diện tích trồng cao su đạt 4,2 ngàn ha và năng suất đạt 1,67 tấn/ha (2020); 6 ngàn ha và năng suất 1,8 tấn/ha (2025); 7 ngàn ha và năng suất trên 2,0 tấn/ha (2030).

h) Ngành hàng hồ tiêu:

Kết hợp nâng cao hiệu quả diện tích trồng tiêu hiện có với mở rộng diện tích theo quy hoạch, sử dụng giống mới sạch bệnh, áp dụng quy trình canh tác GAP và tưới tiết kiệm nước ngay từ khi bắt đầu trồng. Diện tích trồng hồ tiêu đạt 600 ha (2020), 800 ha (2025) và 1 ngàn ha (2030). Trong đó, xây dựng các vùng sản xuất tiêu tập trung đạt tiêu chuẩn GAP: 500-600 ha; **phát triển mở rộng diện tích hồ tiêu theo tiêu chuẩn Global Gap.**

### **5.1.2. Phát triển các ngành hàng tiềm năng và có lợi thế cao:**

a) Ngành hàng hoa, cây cảnh:

Diện tích trồng năm 2020: 500 ha, năm 2025: 700 ha và năm 2030: 1 ngàn ha, với các cây trồng chủ lực hiện có như: Cúc, quất, mai, huệ, hồng, vạn thọ, hoa dứa, bông giấy và cây bonsaid các loại. Về lâu dài, chú trọng phát triển các loại cây nhiệt đới có giá trị kinh tế cao và có nhu cầu tiêu thụ lớn như: Hoa lan cắt cành, hoa và cây xanh trang trí văn phòng và cảnh quan công trình công cộng, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng và cây xanh đường phố; xây dựng các vùng trồng hoa tập trung và các làng hoa kết hợp với hoạt động du lịch cảnh quan, sinh thái.

b) Ngành hàng cây dược liệu:

Diện tích trồng năm 2020: 100 ha, năm 2025: 500 ha và năm 2030: 700 ha, với hơn 40 loại cây dược liệu quý hiếm, trong đó tập trung phát triển 10 cây dược liệu bản địa trong tỉnh và vùng, gồm: Búp giấm, diệp hạ châu đắng, dứa cạn, đậu ván trắng, củ mài, nghệ vàng, quế, râu mèo, sa nhân tím, sâm ngọc linh. Ưu tiên phát triển các loài: Diệp hạ châu, búp giấm, dứa cạn và sa nhân tím; nghiên cứu, sản xuất và cung cấp đủ cây giống cho nhu cầu trồng trong và ngoài tỉnh; phát triển đa dạng các mô hình trồng thuần và trồng xen dưới tán rừng, gắn với phát triển các nhà máy chế biến, chiết xuất dược liệu.

### **5.1.3. Đa dạng hóa các cây trồng hiện có và phát triển cây trồng mới:**

a) Nhân rộng mô hình luân canh, xen canh các cây trồng hàng năm khác như: Lạc, vừng, đậu đỗ,... trên đất trồng lúa, mía, mì và các mô hình nông-lâm kết hợp trên đất trồng cây lâu năm, đất vườn tạp, đất trồng rừng sản xuất nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác và bồi dưỡng, cải tạo đất.

b) Trồng thử nghiệm và nhân rộng các cây trồng mới như: Cao lương, ngô sinh khối, ngô rau..., nhằm mở ra hướng chuyển đổi cơ cấu cây mới.

## **5.2. Lĩnh vực chăn nuôi:**

### **5.2.1. Cơ cấu lại đàn vật nuôi:**

a) Chăn nuôi bò: Tổng đàn năm 2020 được điều chỉnh giảm và đạt 180 ngàn con, định hướng năm 2025 đạt trên 240 ngàn con và năm 2030 đạt trên 250 ngàn con, trong đó: Đàn bò sữa khoảng 5 ngàn con; duy trì tỷ lệ bò lai trong tổng đàn trên 74%; nâng trọng lượng bò trưởng thành đạt trên 300 kg/con, tỷ lệ thịt xẻ 50-55%; chăn nuôi thâm canh chuyên thịt và áp dụng quy trình vỗ béo trước khi giết thịt.

b) Chăn nuôi lợn: Tổng đàn lợn năm 2020 được điều chỉnh giảm và đạt 145 ngàn con, định hướng năm 2025 đạt 180 ngàn con và đến năm 2030 đạt 220 ngàn con; nâng cao chất lượng đàn đực giống; tăng tỷ lệ lợn lai hướng nạc và phát triển các giống có tỷ lệ máu ngoại hơn 90%.

c) Chăn nuôi gia cầm: Tổng đàn năm 2020 được điều chỉnh tăng và đạt 5,15 triệu con, trong đó đàn gà 2,85 triệu con; định hướng phát triển đến năm 2025 và năm 2030 đạt 5,5 triệu con, trong đó đàn gà từ 3,0-3,2 triệu con. Nâng cao tỷ lệ giống gà thuần thả vườn và giống vịt thuần trong cơ cấu tổng đàn.

**d) Gà nuôi chim yến: Năm 2020, hình thành 04 vùng nuôi với quy mô diện tích 160,59 ha, tổng đàn khoảng 147 ngàn con; đến năm 2030, hình thành thêm 10 vùng nuôi với quy mô diện tích 379,95 ha và tổng đàn khoảng 238 ngàn con.**

e) Đa dạng hóa các vật nuôi còn tiềm năng phát triển, thích hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh như: Trâu, dê,... và các vật nuôi đặc sản khác. Trong đó, phấn đấu đưa tổng đàn dê đến năm 2020 đạt 10 ngàn con, năm 2025 đạt 20 ngàn con và năm 2030 đạt 50 ngàn con.

### **5.2.2. Cơ cấu lại vùng nuôi và phương thức nuôi:**

a) Tập trung phát triển chăn nuôi tại các địa bàn có lợi thế về đất đai, đáp ứng được các quy định về vệ sinh, môi trường và phòng chống dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi và phương thức nuôi gắn với các khu giết mổ tập trung; từ nay đến năm 2030, thu hút đầu tư xây dựng 33 vùng chăn nuôi tập trung trên địa bàn 8 huyện, thị xã và thành phố (trừ thị xã Sông Cầu) với quy mô diện tích 3,4 ngàn ha.

b) Chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại có quy mô

phù hợp với từng loại vật nuôi, từng vùng và từng địa phương, nhất là nuôi lợn, vịt và gà lông màu.

c) Phát triển chăn nuôi nông hộ theo hướng công nghiệp, có kiểm soát, áp dụng tiến bộ kỹ thuật an toàn sinh học và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

d) Thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn, áp dụng quy trình khép kín, công nghệ hiện đại.

### **5.3. Lĩnh vực lâm nghiệp:**

#### **5.3.1. Cơ cấu lại các loại rừng:**

Từ nay đến năm 2030, ổn định diện tích đất lâm nghiệp 276,046 ngàn ha; trong đó: Đất rừng sản xuất 15,869 ngàn ha, đất rừng phòng hộ 102,718 ngàn ha và đất rừng đặc dụng 19,460 ngàn ha. Giai đoạn 2020-2025, điều chuyển 3,742 ngàn ha rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, tăng 450 ha rừng phòng hộ cảnh quan môi trường ven biển.

#### **5.3.2. Phát triển, nâng cao chất lượng rừng bền vững:**

a) Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả 128,792 ngàn ha rừng tự nhiên hiện có, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và không chuyển rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác theo quy định; nâng cao trữ lượng rừng sản xuất tự nhiên lên 25% so với hiện nay và chất lượng rừng tự nhiên để đạt tỷ lệ gỗ thương phẩm bằng 75% trữ lượng gỗ cây đứng; nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 45% (năm 2020), năm 2025 đạt 48%, năm 2030 đạt 50%.

b) Điều chỉnh diện tích trồng rừng tập trung bình quân mỗi năm lên trên 7 ngàn ha; chăm sóc rừng trồng lên trên 20 ngàn ha; khoán bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng trên 25 ngàn ha; tăng tỉ lệ các giống cây đa tác dụng, đa mục đích và được kiểm soát chất lượng; tăng sinh khối rừng trồng đạt 15-20 m<sup>3</sup>/ha/năm, trữ lượng 200 m<sup>3</sup>/ha đối với rừng gỗ lớn, chu kỳ 12 năm và 100 m<sup>3</sup>/ha đối với rừng gỗ nhỏ, chu kỳ 7 năm; nâng sản lượng thương phẩm gỗ rừng trồng bằng 80% trữ lượng. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng hàng năm đạt 240 ngàn m<sup>3</sup>.

c) Nâng cao năng lực bảo vệ, phòng chống cháy, phát triển dịch vụ môi trường, đa dạng sinh học rừng; mở rộng đối tượng áp dụng phương án quản lý rừng bền vững, mô hình đồng quản lý; tăng năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Tỉ lệ diện tích rừng được quản lý bền vững và được cấp chứng chỉ rừng FSC tăng từ 12% năm 2020, định hướng năm 2025 đạt 30% và năm 2030 đạt 50%.

d) Thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển rừng trồng, nhất là rừng gỗ lớn, rừng có chất lượng và xây dựng chuỗi hành trình của sản phẩm.

### **5.4. Lĩnh vực thủy sản:**

#### **5.4.1. Cơ cấu lại thủy sản nuôi trồng:**

a) **Điều chỉnh cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản: Giảm dần đến ổn định diện tích nuôi đầm, vịnh, vùng biển ven bờ chiếm khoảng 15-20% diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản; phát triển tương ứng nuôi trồng thủy sản để thay thế sinh kế tại vùng biển hở và một số vùng trên bờ.** Sản lượng nuôi năm 2020 đạt 13 ngàn tấn, năm 2025 đạt 16,7 ngàn tấn và năm 2030 đạt 19,4 ngàn tấn.

b) Phát triển các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao, để mở rộng thị trường



tiêu thụ như: Tôm thẻ chân trắng, tôm sú, tôm hùm, cá biển và thủy đặc sản nước ngọt; nâng cao năng lực các cơ sở sản xuất giống, bảo đảm cung cấp trên 90% nhu cầu giống chủ lực sạch bệnh của tỉnh; đẩy mạnh áp dụng quy trình nuôi có chứng nhận; tăng diện tích nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao và nuôi **biển hở**; tăng cường kiểm dịch và phòng chống dịch bệnh, quan trắc và cảnh báo môi trường, nâng diện tích thả giống qua kiểm dịch năm 2020 đạt 70%, năm 2025 và 2030 đạt 100%.

#### **5.4.2. Cơ cấu lại khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:**

a) Giảm tàu cá có công suất nhỏ, trang bị thô sơ, khai thác ven bờ **và trang bị hiện đại các tàu các có hạn ngạch khai thác vùng khơi, ưu tiên phát triển một số nghề khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao như:** Cá ngừ, cá thu, cá cờ và mực; giảm số tàu cá còn 4.110 chiếc ( $L_{max} \geq 15m$ : 750 chiếc) và tỉ lệ tồn thất sau thu hoạch còn dưới 10% năm 2020; còn 4.100 chiếc ( $L_{max} \geq 15m$ : 1.430 chiếc) và dưới 7% năm 2025; còn 4.000 chiếc ( $L_{max} \geq 15m$ : 1.800 chiếc) và dưới 5% năm 2030. Sản lượng khai thác năm 2020 đạt 62 ngàn tấn, năm 2025 đạt 60 ngàn tấn và năm 2030 đạt 56 ngàn tấn.

b) Khai thác thủy sản gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, an ninh và chủ quyền vùng biển quốc gia.

#### **5.5. Lĩnh vực làm muối:**

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất và hoạt động của các hợp tác xã, diêm dân tiếp cận nguồn vốn vay và tiêu thụ muối; giữ ổn định diện tích sản xuất muối 183 ha từ nay đến năm 2030, trong đó diện tích sản xuất muối sạch năm 2020 chiếm trên 10%, năm 2025 chiếm trên 50% và năm 2030 chiếm 100%; năng suất muối bình quân năm 2020 đạt 82 tấn/ha, năm 2025 đạt 140 tấn/ha và năm 2030 đạt 200 tấn/ha.

**Chuyển một số diện tích sang nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, nuôi ghép thủy đặc sản trong vùng sản xuất muối để nâng cao thu nhập cho hộ diêm dân.**

#### **5.6. Lĩnh vực bảo quản, chế biến sau thu hoạch:**

a) Lúa gạo:

Khuyến khích các hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lúa gạo lớn đầu tư máy móc, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại vào các khâu sau thu hoạch lúa và chế biến gạo, nhất là khâu phơi sấy, làm sạch, dự trữ và làm dịch vụ hoặc liên kết sản xuất với nông dân, nâng tỷ lệ gạo thu hồi đạt trên 68%, tỷ lệ hạt bạc bụng không quá 4%, hạt hư hỏng không quá 0,2% và 100% phế phụ phẩm được chế biến.

b) Mía đường và sắn:

Các nhà máy chế biến sắn làm đầu mối phát triển chuỗi giá trị ngành hàng, ứng dụng máy móc, thiết bị, công nghệ tiên tiến, hiện đại vào các khâu trong và sau thu hoạch, phát triển chế biến sâu gắn với đa dạng hóa sản phẩm sau đường và tinh bột sắn để nâng cao giá trị gia tăng.

c) Giết mổ, chế biến thịt và sản xuất thức ăn chăn nuôi:

Phát triển hợp tác xã, trang trại và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào 33 vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung và 47 **cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (06 cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp và 41 cơ sở giết mổ tập trung**

quy mô vừa và nhỏ), ưu tiên các dự án chăn nuôi quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, quy trình khép kín theo chuỗi từ sản xuất thức ăn, con giống, nuôi dưỡng, chế biến và đến tiêu thụ sản phẩm.

d) Chế biến thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá:

- Phát triển cơ sở chế biến, xuất khẩu gắn với đánh bắt và nuôi trồng thủy sản an toàn; tăng tỷ trọng chế biến sâu và đa dạng hóa các sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ; mở rộng áp dụng quy trình, hệ thống quản lý theo ISO, HACCP, GMP, SSOP; phát triển chuỗi giá trị nuôi trồng, khai thác thủy sản; đưa sản lượng chế biến thủy sản năm 2020 đạt trên 50 ngàn tấn, năm 2025 đạt 55 ngàn tấn và năm 2030 đạt 60 ngàn tấn.

- Phát triển dịch vụ và cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần thủy sản đồng bộ, kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão an toàn cho tàu thuyền; áp dụng các tiến bộ về công nghệ tin học, thông tin quản lý nghề cá và kiểm ngư.

- Phát triển mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản, hợp tác xã và mô hình tổ, đội ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển gắn với chủ tàu cá tham gia.

e) Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ:

- Tăng tỷ trọng giá trị chế biến lâm sản sử dụng nguồn nguyên liệu gây trồng trong nước; chuyên dân sản xuất dăm mảnh gỗ sang sản xuất sản phẩm gỗ nội thất và gia dụng, với sản lượng sản phẩm gỗ nội thất đạt 10 ngàn m<sup>3</sup> (2020) và 20 ngàn m<sup>3</sup> (2030), ván ghép thanh và ván nhân tạo đạt 20 ngàn m<sup>3</sup> (2020) và 30 ngàn m<sup>3</sup> (2030), viên gỗ nén từ nguyên liệu thực vật khối đạt 100 ngàn m<sup>3</sup> (2020) và 200 ngàn m<sup>3</sup> (2030).

- Củng cố và nâng cấp các cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, phát triển các cơ sở chế biến gỗ quy mô lớn gắn với vùng nguyên liệu.

- Phát triển nghề mộc, nhất là nghề đóng tàu thuyền, hỗ trợ các cơ sở mộc có đủ điều kiện nâng cấp thành doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và phát triển liên kết với doanh nghiệp công nghiệp chế biến gỗ lớn trong tỉnh và vùng.

- Phát triển doanh nghiệp chế biến lâm sản ngoài gỗ và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ gỗ, mây, tre và các nguyên liệu khác.

### 5.7. Lĩnh vực thủy lợi:

a) Đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng thủy lợi **theo Đề án quản lý hạn được duyệt, ưu tiên thủy lợi cho** vùng nuôi trồng thủy sản nước mặn lợi tập trung và nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và thủy điện theo hướng xã hội hóa gắn với tổ chức lại sản xuất, đảm bảo chủ động cung cấp đủ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt dân cư nông thôn.

b) Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng, đặc biệt là ở vùng chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, hàng năm kiên cố hóa 30 km kênh mương nội đồng gắn đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, giảm thất thoát sau thu hoạch.

c) Phát triển công nghệ và dịch vụ tưới tiết kiệm nước tiên tiến, nhất là các vùng quy hoạch sản xuất tập trung các cây trồng cạn chủ lực là: Mía, mì, rau, hoa, dược liệu, cây ăn quả và tiêu, bảo đảm diện tích cây trồng được áp dụng các biện pháp tưới tiết **kiệm đến năm 2020 đạt 12%, năm 2025 đạt 30% và năm 2030 đạt trên 50%.**

d) Rà soát, phân loại, ưu tiên kinh phí đầu tư sửa chữa, nâng cấp các hồ xung yếu đảm bảo an toàn và nâng mức đảm bảo an toàn theo **Đề án nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa nước được duyệt**. Hoàn thiện thể chế về quản lý an toàn đập và đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến công tác quản lý. Thúc đẩy áp dụng mô hình quản lý cộng đồng đối với các hồ chứa, công trình thủy lợi nhỏ.

e) Hoàn thiện thể chế, xây dựng và thực hiện hiệu quả chương trình, kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; nâng cao năng lực quản lý đê sông, biển và quản lý sạt lở bờ sông, biển; đẩy mạnh xử lý sạt lở bằng các giải pháp thân thiện với môi trường; nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

### **5.8. Bố trí ổn định dân cư:**

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các dự án bố trí ổn định dân cư các vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn phù hợp với xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch khác. Ưu tiên phương án di dời dân cư trong các vùng thiên tai cần di dời cấp bách và bố trí dân cư ổn định tại địa bàn nội bộ xã là chính.

### **5.9. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới:**

Đề thúc đẩy thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng nông thôn mới (NTM), đến năm 2020 có 65% số xã được công nhận đạt chuẩn NTM và 03 huyện, thị, thành phố được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; năm 2025 có 80% số xã đạt chuẩn NTM và 35% số huyện, thị, thành phố được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; năm 2030: Cơ bản 100% số xã đạt chuẩn NTM và 50% số huyện, thị, thành phố được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, cơ cấu lại ngành nông nghiệp tập trung vào các nhiệm vụ sau:

a) Rà soát, cập nhật, điều chỉnh và bổ sung các nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp vào đề án quy hoạch và đề án xây dựng xã NTM.

b) Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên gắn với phát triển công nghiệp chế biến, ngành nghề và dịch vụ trên địa bàn nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn nông thôn.

c) Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, phát triển mô hình nông nghiệp công nghệ cao, quy trình sản xuất tiên tiến, tưới nước tiết kiệm, phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực, xây dựng thương hiệu và nhãn hiệu hàng hóa, thúc đẩy đào tạo nghề, phát triển kinh tế hợp tác, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo tồn và phát triển văn hóa trên địa bàn nông thôn.

d) Ưu tiên vốn đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các công trình phục vụ sản xuất, các dự án ổn định dân cư, thúc đẩy phát triển giao thông nội đồng và hạ tầng NTM.

## **6. Giải pháp thực hiện:**

6.1. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, quan điểm, mục tiêu, nội dung, giải pháp và kế hoạch tổ chức thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, đồng thời thông tin rộng rãi, kịp thời về chủ trương, cơ chế, chính sách, các mô hình tái cơ cấu hiệu quả và các kinh nghiệm làm hay đến các cấp, các ngành, các địa phương và người dân trong tỉnh, nhằm tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương và khuyến khích sự tham

gia của các tổ chức và cá nhân, tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án.

6.2. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án và điều chỉnh kịp thời quy mô, cơ cấu sản xuất các ngành, lĩnh vực phù hợp với diễn biến thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó tập trung vào: Đề án xây dựng các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung thích ứng với biến đổi khí hậu; Đề án phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng chủ lực và dự án đầu tư các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

6.3. Nghiên cứu, cụ thể hóa cơ chế, chính sách của Trung ương vào tình hình thực tế của tỉnh, đặc biệt là các cơ chế, chính sách đặc thù hiện hành (các Nghị định của Chính phủ: Số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu; số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 Quy định chi tiết một số Điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)... nhằm tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

6.4. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, tập trung vào giải quyết những nút thắt trong chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực, nhất là về sản xuất giống, quy trình sản xuất-chế biến-tiêu thụ, cơ giới hóa, tưới tiết kiệm; phát triển mạnh các mô hình, khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn thực phẩm và nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả ngành nông nghiệp.

6.5. Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với tạo việc làm, ưu tiên đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên của ngành; khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo và thu hút trí thức trẻ về công tác ở cấp xã và hợp tác xã; nâng cao năng lực đào tạo của các trung tâm giống và kỹ thuật cây trồng, vật nuôi, thủy sản và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

6.6. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp và hiệu quả, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh đổi mới và phát triển hợp tác xã, trang trại theo hướng tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức liên kết, hợp tác sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng.

6.7. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân; tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp; tập trung rà soát, phân loại, lựa chọn các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức đầu tư và nguồn vốn đầu tư.

6.8. Tăng cường nhận thức của người sản xuất, tiêu dùng về an toàn thực phẩm; nâng cao năng lực kiểm tra, thanh tra, kiểm nghiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức giám sát sản phẩm trước khi đưa ra thị trường và kịp thời phát hiện, ngăn chặn những loại hàng hóa kém chất lượng, hàng giả không rõ nguồn gốc; phát triển hệ thống dịch vụ nông nghiệp theo chuỗi giá trị sản phẩm.

6.9. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước lĩnh vực ngành trên cơ sở tiếp tục kiện toàn tổ chức, bộ máy và đẩy mạnh cách hành chính, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, điều hành và phát huy vai trò trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành nhằm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

**7. Danh mục các đề án, dự án ưu tiên:** Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

### **8. Khái toán vốn đầu tư:**

Dự kiến tổng vốn đầu tư cho các đề án, dự án, phương án, chương trình phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 khoảng 9.836 tỷ đồng, trong đó:

- Phân theo nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách nhà nước (*bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vay ODA*) khoảng 6.768 tỷ đồng (chiếm 68,8%); vốn ngoài ngân sách (đóng góp của người dân, tổ chức, doanh nghiệp; thu hút nhà đầu tư) khoảng 3.068 tỷ đồng (chiếm 31,2%).

- Phân kỳ đầu tư: Dự kiến giai đoạn 2021-2025 khoảng 6.890 tỷ đồng (chiếm 70%), giai đoạn 2026-2030 khoảng 2.946 tỷ đồng (chiếm 30%).

*(Chi tiết tại Phụ biểu số 09 kèm theo Đề án).*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

#### **1. Phân công tổ chức thực hiện:**

##### **a) Sở Nông nghiệp và PTNT:**

- Tổ chức công bố rộng rãi kết quả rà soát, điều chỉnh Đề án được duyệt đến tất cả các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để làm căn cứ phối hợp thực hiện.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm của Đề án trên các lĩnh vực (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp); xây dựng chương trình hành động, giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và địa phương nghiên cứu, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh trình cấp thẩm quyền phê duyệt, để thực hiện hiệu quả Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương triển khai thực hiện Đề án; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc liên quan và đề xuất sửa đổi, bổ sung Đề án khi cần thiết.

##### **b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành, địa phương tham mưu bố trí kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và đề xuất các cơ chế, chính sách của tỉnh thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước thực hiện hiệu quả Đề án; rà soát, sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động

của các doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn vốn đầu tư hiệu quả.

**c) Sở Tài chính:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn cho thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu...

**d) Sở Khoa học và Công nghệ:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành, tham mưu UBND điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách tăng cường năng lực nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn khoa học công nghệ của Trung ương và tỉnh, cân đối và ưu tiên cho các dự án, đề tài phục vụ mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân đề xuất và triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trên các lĩnh vực ngành nông nghiệp; hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ các sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

**e) Sở Công Thương:**

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, nghiên cứu, rà soát các chính sách về công nghiệp, thương mại linh hoạt, hiệu quả, tạo thuận lợi thúc đẩy tiêu thụ nông sản của tỉnh; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hóa.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Khoa học và Công nghệ tích cực vận động, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm nông sản, sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

**g) Sở Tài nguyên và Môi trường:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa và đất các loại rừng; đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; vận động người dân “dồn điền, đổi thửa” và khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong nông nghiệp.

**h) Sở Lao động-Thương binh và Xã hội:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực cho lao động nông nghiệp, nông thôn.

**i) Sở Thông tin và Truyền thông:**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về các chủ trương, chính sách cơ cấu lại ngành nông nghiệp; xây dựng chương trình truyền thông về cơ cấu lại ngành nông nghiệp phổ biến đến người dân.

**k) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh:**

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các

chương trình tín dụng phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp; chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn, nhất là các mô hình ứng dụng công nghệ cao và sản xuất theo chuỗi giá trị; tạo cơ chế thông thoáng về vay vốn để các tổ chức, cá nhân liên quan có điều kiện tiếp cận, đầu tư phát triển sản xuất.

#### **l) Các Hội, Hiệp hội, tổ chức chính trị-xã hội:**

Phối hợp chặt chẽ với ngành Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, vận động các đoàn viên, hội viên tham gia tích cực và triển khai có hiệu quả các nội dung, giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ nông ngư dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết.

#### **m) UBND các huyện, thị xã, thành phố:**

Xây dựng kế hoạch và rà soát, điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển các sản phẩm là lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; tăng cường phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn; vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích, thu hút vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn phù hợp với tiềm năng, lợi thế và định hướng phát triển chung của địa phương.

#### **n) Doanh nghiệp:**

Các doanh nghiệp phát huy vai trò nòng cốt, cùng với nông dân tích cực tham gia sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ thông qua hợp đồng kinh tế; đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên. Riêng các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa, rà soát hiện trạng sử dụng quỹ đất để bàn giao lại cho địa phương theo chủ trương chung.

#### **o) Tổ chức kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn:**

Từng bước mở rộng quy mô và tổ chức hợp tác sản xuất, kinh doanh hiệu quả, thực hiện đổi mới hoạt động theo Luật Hợp tác xã sửa đổi và các quy định hiện hành, giữ vai trò tổ chức đại diện cho nông dân thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

#### **p) Các sở, ban, ngành liên quan khác:**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong tổ chức thực hiện đề án; tham mưu cho UBND tỉnh về những vấn đề liên quan lĩnh vực ngành của mình quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện Đề án có hiệu quả.

### **2. Chế độ báo cáo:**

a) Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện đề án; định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong Đề án về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT làm đầu mối tổng hợp tình hình và kết quả

thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, định kỳ trước ngày 25/12 hàng năm có báo cáo gửi UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Đề án tỉnh và các Bộ, ngành liên quan.

*(Nội dung chi tiết theo Báo cáo tổng hợp rà soát, điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo).*

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- BCĐ Đề án TCCNN tỉnh;
- Công TTĐT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, HK

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Hữu Thế**



**Phụ lục:**  
**DANH MỤC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ƯU TIÊN**

**1. Lĩnh vực nông nghiệp:**

- Đề án xây dựng mã số vùng trồng các sản phẩm chủ lực.
- Đề án xây dựng chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.
- Chương trình, dự án khuyến nông hàng năm.
- Dự án phát triển giống cây trồng và vật nuôi tinh Phú Yên.
- Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 2).
- Dự án Khu sản xuất các loại giống rau hoa nhiệt đới ứng dụng công nghệ cao tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.
- Dự án Khu sản xuất giống vật nuôi (gia súc, gia cầm) ứng dụng công nghệ cao tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.
- Các dự án kêu gọi đầu tư vào tiểu khu sản xuất vi sinh tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.
- Các dự án kêu gọi đầu tư vào tiểu khu chăn nuôi tại Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.
- Xây dựng các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo Đề án phê duyệt tại Quyết định 1337/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh.
- Xây dựng cơ sở chăn nuôi gà và lợn theo tiêu chuẩn VietGAHP trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện Tây Hòa.
- Liên kết xây dựng vùng nguyên liệu và Nhà máy chế biến hoa quả, đóng gói trái cây xuất khẩu tại huyện Sông Hinh.
- Xây dựng vùng nguyên liệu cây ăn quả tại huyện Sơn Hòa.
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn tổng hợp cho gia súc, gia cầm.
- Các dự án đầu tư nhà máy chế biến đường ăn kiêng, tinh bột bắp, cồn, rượu.

**2. Lĩnh vực lâm nghiệp:**

- Tiếp tục triển khai Đề án giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh.
- Dự án bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Dự án: Trồng rừng ngập mặn tại khu vực đầm Ô Loan, huyện Tuy An.
- Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền bắc Việt Nam (KFW9) tỉnh Phú Yên.

- Dự án “Quản lý rừng bền vững và thúc đẩy Chứng chỉ rừng tại Việt Nam” tỉnh Phú Yên.

- Liên danh, liên kết trồng rừng gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh.

- Liên danh, liên kết Quản lý rừng bền vững trên lâm phần các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng theo Phương án được duyệt.

- Các dự án trồng rừng kinh tế từ nguồn vốn xã hội hóa.

- Dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ.

### **3. Lĩnh vực thủy sản:**

- Xây dựng Đề án tổng thể phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững tỉnh Phú Yên.

- Xây dựng Đề án chi tiết phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản trên đầm Ô Loan, huyện Tuy An.

- Đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản hạ lưu sông Bàn Thạch, thị xã Đông Hòa.

- Đầu tư hạ tầng Khu sản xuất tôm hùm trên bờ tại thị xã Sông Cầu.

- Dự án nuôi thủy sản biển công nghiệp vùng biển hở tại xã An Hải, huyện Tuy An.

- Đầu tư nâng cấp cảng cá Tiên Châu và Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá lạch Vạn Cui tại xã An Ninh Tây, huyện Tuy An.

- Đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại lạch An Hải, xã An Ninh Đông, huyện Tuy An (gắn với cảng cá Lễ Thịnh).

- Đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch xã Hoà Hiệp Nam-Hoà Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa (gắn với cảng cá Phú Lạc).

- Nâng cấp cảng cá Đông Tác (Cảng cá loại I-Cảng cá ngư chuyên dụng, chợ đầu giá cá ngư tỉnh Phú Yên).

### **4. Lĩnh vực sản xuất, chế biến muối:**

- Đầu tư phát triển vùng sản xuất muối tập trung, hệ thống kho chứa muối, Nhà máy sản xuất muối Iốt, tầm gia vị tại Thị xã Sông Cầu.

### **5. Lĩnh vực thủy lợi, nước sạch và VSMT nông thôn:**

- Đề án Quản lý hạn tỉnh Phú Yên.

- Các dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ xung yếu đảm bảo an toàn và nâng mức đảm bảo an toàn theo danh mục đề xuất trong Đề án: Nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi tỉnh Phú Yên (phê duyệt tại Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh).

- Các dự án hoàn chỉnh hệ thống kênh mương sau công trình đầu mối và kiên cố hóa kênh mương nội đồng.

- Các công trình, hồ chứa thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp

dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước cho cây trồng cạn.

- Các dự án di dân khẩn cấp do ảnh hưởng của thiên tai năm 2016, 2017.
  - Dự án ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư thủy điện Sông Ba Hạ.
  - Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật các Khu tái định cư để bố trí ổn định dân cư vùng bị thiên tai trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025.
  - Các dự án chống sạt lở, tăng cường năng lực phòng chống thiên tai cho các khu vực xung yếu.
  - Các dự án thuộc Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.
  - Các dự án đề xuất theo Đề án kêu gọi đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2017-2025 (tại Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh).
-

